



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: **A1000100006**

Trang/ Page: 1/2

1. Phương tiện đo/ Object: **QUẢ CÂN E2/ STANDARD WEIGHTS E2**
2. Hãng sản xuất/ Manufacturer: **VIRTUAL MEASUREMENT & CONTROL**
3. Kiểu/ Model: **NA**
4. Số hiệu/ SN: **30A412-1AL**
5. Đặc trưng kỹ thuật/ Specification:
6. Khách hàng/ Customer: **CÔNG TY TNHH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**
7. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
8. Nơi hiệu chuẩn/ Place of calibration: **Phòng hiệu chuẩn 1**
9. Địa chỉ/ Address: **Tầng 4, 130 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội**
10. Phương pháp hiệu chuẩn/ Procedure of calibration: **A-00 - Quả cân chuẩn**
11. Chuẩn sử dụng/ Standards Used:
12. Môi trường hiệu chuẩn/ calibration environment:  
Nhiệt độ/ Temperature:
13. Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration: **13/10/2016**
14. Ngày hiệu chuẩn tiếp theo/ Recommended date of next calibration: **31/10/2018**
15. Tem hiệu chuẩn/ calibration label: **A006**

Số nhận dạng/ ID: **6**

Độ ẩm/ Humidity: **%RH**

**AoV**

1. Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
2. Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
3. Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*



**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN**  
**CERTIFICATE OF CALIBRATION**

Ngày/ Date:

Số/ N<sup>o</sup>: A1000100006

Trang/ Page: 2/2



**KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN/**  
**RESULTS OF CALIBRATION**

| CODE     | LIÊN KẾT CHUẨN         | KHỐI LƯỢNG DANH ĐỊNH | KHỐI LƯỢNG QUY ƯỚC | ĐKĐBĐ   |
|----------|------------------------|----------------------|--------------------|---------|
| TB-01.1  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 1g                   | 1.000017g          | 0.01mg  |
| TB-01.2  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 2g                   | 2.000013g          | 0.012mg |
| TB-01.3  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 2g                   | 2.000009g          | 0.012mg |
| TB-01.4  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 5g                   | 5.000015g          | 0.016mg |
| TB-01.5  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 10g                  | 10.00002g          | 0.02mg  |
| TB-01.6  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 20g                  | 20.000037g         | 0.025mg |
| TB-01.7  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 20g                  | 20.000037g         | 0.025mg |
| TB-01.8  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 50g                  | 50.000048g         | 0.03mg  |
| TB-01.9  | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 100g                 | 99.99983g          | 0.05mg  |
| TB-01.10 | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 200g                 | 200.00014g         | 0.1mg   |
| TB-01.11 | KT3-3801KL6 (QUATEST3) | 200g                 | 200.0001g          | 0.1mg   |

--- Hết/ End ---

AoV

- Kết quả hiệu chuẩn ghi trong giấy chứng nhận này chỉ có giá trị đối với thiết bị đã được hiệu chuẩn trên đây.  
*The calibration results in this certificate are applicable to the above calibration instrument only.*
- Không được trích sao một phần giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của AoV.  
*This certificate shall not be reproduced, except in full without the written approval of AoV.*
- Tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.  
*Name of customer is written as customer's request.*